

**Tập 40**

Xin xem A Di Đà Kinh Sớ Sao Diễn Nghĩa Hội Bản, trang năm mươi:

*Tam, nguyên kỷ thích kinh.*

*(Tự) Nhưng dĩ tâm hoài kiêm lợi, đạo quý hoằng thông, khái cổ sớ tiền kiến kỳ toàn, duy sớ giải căn hành ư thế, từ tuy thiết nhi thái giản, lý vi lộ nhi bất chương, bất cực luận kỳ hoằng công, trừ phát khởi hồ chân tín, đốn vong phu kiến, ký kiệt tâm tư, tổng thu bộ loại ngũ kinh, trực cứ Văn Thù nhất hạnh, nhi phục hội quy huyền chỉ, tắc phần nhập Tạp Hoa, quán xuyên chư môn, tắc bác tổng quần điển, vô nhất bất tiêu quy tự kỷ, hữu nguyện giai hồi hướng Bồ Đề, triển thử tình thành, khát cầu gia bị.*

**三、原已釋經**

(序)仍以心懷兼利，道貴弘通，慨古疏畧見其全，惟數解僅行於世，辭雖切而太簡，理微露而不彰，不極論其宏功。儔發起乎真信，頓忘庸見，既竭心思，總收部類五經，直據文殊一行，而復會歸玄旨，則分入雜華，貫穿諸門，則博綜群典，無一不消歸自己，有願皆回向菩提，展此精誠，乞求加被。

*(Ba, nêu lý do vì sao mình chú giải kinh này.*

*Tự: Do tâm vẫn nặng lòng làm lợi cho người khác, đạo quý ở chỗ được lưu truyền rộng rãi. Cảm khái những bản sớ giải cổ ít thấy có bộ nào còn trọn vẹn, chỉ thấy vài bản chú giải ít ỏi được lưu hành trong cõi đời. [Những bản chú giải ấy] từ ngữ tuy thiết thực, nhưng quá đơn giản, lý được hé lộ đôi chút, nhưng chưa nêu rõ ràng, chẳng luận đến cùng cực công đức to lớn của bộ kinh này, làm sao phát khởi lòng tin chân thật nơi mọi người? [Do vậy, tôi bèn] mau chóng quên mình kiến giải hời hợt, dốc cạn tâm tư, gồm thu năm bộ kinh cùng bộ, cùng loại, trực tiếp dựa trên Nhất Hạnh của ngài Văn Thù, dung hội về tông chỉ huyền nhiệm, có đôi phần dung nhập kinh Hoa Nghiêm, xuyên suốt các pháp môn, tổng hợp rộng khắp các sách vở, không gì chẳng nhằm tiêu trừ mọi kiến giải phân biệt, kết quy tự tánh. Có nguyện nào cũng đều hồi hướng Bồ Đề, giải bày tâm lòng tinh thành này, cầu xin [Tam Bảo] gia bị).*

Đoạn này có ý nghĩa hết sức trọng yếu, có thể nói là đại sư đã xác định một cách rất đơn giản nhưng trọng yếu địa vị của kinh Di Đà trong toàn bộ giáo pháp suốt một đời Thích Ca Như Lai. Do vậy, đoạn văn này hết sức khó có. Trước đoạn văn này, chúng ta đã thấy đại sư viết một đoạn vô cùng khiêm hư, quyết chẳng dám nhận mình là hạng trí huệ nhạy bén, căn cơ viên đốn. “*Thích kinh*” là viết chú giải cho bộ kinh này. Đã là một người rất tâm thường, làm sao có thể viết một bộ chú giải như thế này? Do vậy, nay Ngài nêu ra dụng ý viết chú giải kinh này của chính mình. Tuy [Ngài tự nhận mình] rất tâm thường, rất ngu, nhưng tâm lòng tự lợi, lợi tha chẳng kém Bồ Tát, hoàn toàn chẳng khác gì Bồ Tát. Tuy trí huệ và căn tánh chẳng bằng các vị đại Bồ Tát, nhưng tâm tự lợi, lợi tha, hoàn toàn chẳng kém các vị đại Bồ Tát. Vừa mở đầu, Ngài liền viết “*nhưng dĩ tâm hoài khiêm lợi*” (do tâm vẫn nặng lòng làm lợi cho người khác), Liên Trì đại sư tự nói rõ: Tâm Ngài vẫn nhằm tự lợi và lợi tha, chính mình đã thấy được lợi ích thù thắng, nhất định muốn tạo lợi ích cho người khác, đây là hành Bồ Tát đạo. “*Đạo quý hoằng thông*” (đạo quý ở chỗ được lưu truyền rộng rãi), chữ “*đạo*” chỉ pháp môn Niệm Phật.

**(Diễn) Tâm thị đại sư phổ tâm.**

**(演) 心是大師普心。**

**(Diễn:)** Chữ “*tâm*” [trong lời tựa] chỉ cái tâm rộng khắp của đại sư).

“*Phổ tâm*” là tâm lợi ích trọn khắp đại chúng, mỗi người chúng ta phải học theo cái tâm này. Có rất nhiều đồng tu thường nói: “Chúng tôi nghiệp chướng rất nặng, hằng ngày cầu tiêu nghiệp chướng”. Nghiệp chướng có thể tiêu được hay không? Khá khó khăn! Cội nguồn của nghiệp chướng là gì? Quý vị tìm ra nó, sau đó sẽ tiêu trừ từ chỗ ấy, dẹp trừ nghiệp chướng từ căn bản, đừng tiêu trừ từ cành nhánh, khổ lắm! Khó khăn lắm! Chẳng thể tiêu hết được! Cội nguồn của nghiệp chướng là tự tư tự lợi; kẻ tự tư tự lợi thì nghiệp chướng nào cũng có. Có thể sửa trừ cái tâm tự tư tự lợi của chính mình, khởi tâm động niệm luôn nhằm lợi ích hết thảy chúng sanh thì nghiệp chướng của quý vị sẽ bị dẹp trừ tận gốc, chẳng còn nghiệp chướng nữa. Vì sao nói “không còn nghiệp chướng?” Không có ngã! Không có ngã thì làm sao có nghiệp chướng? Còn có gì để chướng ngại nữa đây? Đó gọi là “dẹp trừ tận gốc”. Nếu chuyện gì trước hết cũng nghĩ có lợi ích cho mình hay không thì nghiệp chướng của quý vị làm cách nào cũng chẳng tiêu được! Mỗi ngày niệm mười vạn câu Phật hiệu cũng uống

công! Hằng ngày lay Lương Hoàng Sám, đập đầu đến nứt trán, nghiệp chướng vẫn chẳng tiêu! Nếu có thể mở rộng cái tâm, khởi tâm động niệm luôn nghĩ làm lợi ích hết thảy chúng sanh, căn bản là chẳng nghĩ đến chính mình thì quý vị cũng chẳng cần niệm Phật, cũng chẳng cần lễ Phật mà nghiệp chướng hoàn toàn không có! Đây là lời thật, phải sửa lỗi, đổi mới. Căn nguyên của lầm lỗi là do tự tư, tức là chuyện gì cũng nghĩ tới mình, đó là gốc bệnh!

Do vậy, Phật pháp từ đầu đến cuối là phá Ngã Chấp. Vì sao trong quá trình tu học lại dạy quý vị phát nguyện hồi hướng? Hồi hướng là đem hết thảy công đức và phước đức do quý vị đã tu, đã học ban cho người khác, chính mình không cần đến, đều vì người khác mà tu, chẳng phải vì chính mình mà tu. Nói cách khác, phải quên đi chính mình, đây là phương pháp phá Ngã Chấp tuyệt diệu trong Đại Thừa, mở rộng cái Ngã, mở rộng hồng biến đổi nó, khiến cho cái Ngã nhỏ nhoi chẳng còn nữa. Ngã là gì? Tận hư không khắp pháp giới là Ngã, nghĩ cho hết thảy chúng sanh chính là nghĩ cho mình, nghĩ cho mình thì phải nghĩ cho hết thảy chúng sanh, đây là tiêu nghiệp chướng. Chỗ thù thắng của đại sư là tâm Ngài trọn khắp, quyết chẳng tự tư tự lợi.

**(Diễn) Đạo thị Phật pháp đại đạo.**

**(演) 道是佛法大道。**

**(Diễn: “Đạo” là Phật pháp đại đạo).**

Từ ngữ “đại đạo” chỉ đạo niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ; phải hoằng dương, phải lưu thông đạo này. “Thông” (通) là lưu thông, thông đạt mười phương, phải phổ biến, tuyên dương, viết thành sách. Chẳng những có thể thông đạt mười phương, mà còn lưu truyền ba đời, truyền từ đời này sang đời khác. Đại sư cách chúng ta hơn năm trăm năm, mà kinh bốn này vẫn còn lưu truyền trong thế gian, đoạn văn này nhằm nói rõ vì sao Ngài phải viết chú giải: Viết bản chú giải này là do đạo lý này. Đây là bản ý của Ngài.

Có cần phải viết chú giải hay không? Trong phần sau sẽ nói, quả thật là cần thiết, vì sao? “Khái cổ sớ tiền kiến kỳ toàn” (Cảm khái vì những bản chú giải cổ ít thấy bộ nào trọn vẹn), “khái” (慨) là cảm khái. Kinh Di Đà từ xưa đến nay đã có không ít người viết chú giải, nhưng thời cổ chưa phát minh kỹ thuật ấn loát, sách vở đều chép bằng tay, số lượng hữu hạn, rất dễ bị thất lạc. Tuy người chú giải rất nhiều, nhưng truyền lại rất ít. Nay chúng ta thấy trong Đại Tạng Kinh, chú giải kinh Di Đà không nhiều,

chẳng được mấy thứ, được truyền lại không nhiều, nhưng những bản chú giải cổ ấy rất đơn giản. Tuy chúng ta xem, cũng chẳng có cách nào khai quật những nghĩa lý được ẩn tàng trong bộ kinh này.

**(Diễn)** *Tiểu kiến kỳ toàn giả, cổ lai phi vô diệu sớ.*

**(演)** 尠見其全者，古來非無妙疏。

**(Diễn:** “Ít thấy bộ nào trọn vẹn”: Từ xưa đến nay, không phải là chẳng có những bộ sớ giải hay).

“Tiểu” (尠) là ít ỏi, chẳng dễ gì thấy [những bộ chú giải tồn tại] nguyên vẹn. “Diệu sớ” là những bản chú giải hay, từ cổ đến nay quả thật là có những bộ sớ hay.

**(Diễn)** *Đản ư đoạn giản tàn biên<sup>1</sup>, lược kiến nhất, nhị, tiểu kiến toàn văn dã.*

**(演)** 但於斷簡殘編，略見一二，尠見全文也。

**(Diễn:** Nhưng bị đứt đầu, đứt đuôi, thiếu sót, chỉ thấy đại lược một hai phần, ít thấy có bộ nào còn giữ được toàn bộ nội dung).

Truyền lại cũng rất nhiều, nhưng chẳng trọn vẹn, bị thất lạc [nhiều chương, nhiều đoạn].

**(Diễn)** *Sở giải căn hành giả, duy Hải Đông sớ, Việt Khê giải, Đại Hựu lược giải nhi dĩ.*

**(演)** 數解僅行者，惟海東疏、越溪解、大佑略解而已。

---

<sup>1</sup> Thuở xưa chưa có giấy, phải viết vào những thẻ tre gọi là “giản trát” (簡札). Vì thế, “đoạn giản tàn biên” có nghĩa là sách vở đứt đầu, đứt đuôi, không toàn vẹn.

*(Diễn: “Chỉ có mấy bản chú giải ít ỏi được lưu hành”: Chỉ có bản sớ giải của ngài Hải Đông<sup>2</sup>, bản chú giải của ngài Việt Khê<sup>3</sup>, bản lược giải của ngài Đại Hựu<sup>4</sup> mà thôi).*

<sup>2</sup> Ngài Hải Đông chính là ngài Nguyên Hiếu (617-686), biệt hiệu là Tây Cốc Sa Di. Sư là người xứ Tân La, là sơ tổ của Hải Đông Tông (tông Hoa Nghiêm tại Đại Hàn). Ngài được sanh ra tại quận Áp Lương, nước Tân La (nay thuộc Khánh Thượng Bắc Đạo - Gyeongsangbuk-do, Đại Hàn), họ Tiết, thuở nhỏ có tên là Thệ Trảng. Sư xuất gia năm 29 tuổi tại chùa Hoàng Long. Do hâm mộ ngài Huyền Trang và Khuy Cơ, Sư cùng ngài Nghĩa Tương vượt biển sang Trung Hoa. Giữa đường gặp mưa phải nghỉ tại một nghĩa địa là nơi có nhiều quỷ yêu tác quái. Do vậy, Sư ngộ giải “do tâm sanh nên các pháp sanh, tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức. Ngoài tâm không pháp, cần gì phải cầu nơi khác nữa”, bèn thôi đi tiếp, quay trở lại Tân La. Sau khi đã giải ngộ tâm địa, Sư ẩn giấu thân phận bằng cách thị hiện cuồng ngạo, phóng túng, ngôn hạnh quái dị, vào tửu quán, nhà thổ, hoặc cầm đao vàng, trượng sắt, tuyên giảng kinh Hoa Nghiêm, hoặc vào núi sâu lặng lẽ tọa Thiền. Ngài chú giải các kinh Pháp Hoa, Lăng Già, Niết Bàn, Hoa Nghiêm, Duy Ma, Bát Nhã, Thắng Man, Giải Thâm Mật, Đại Vô Lượng Thọ, Di Lạc Thượng Sanh, Phạm Võng v.v... cũng như sớ giải các bộ luận Khởi Tín, Nhiếp Đại Thừa, Trung Biên, Thành Thật, Quảng Bách, A Tỳ Đàm, Tam Luận v.v... Tổng cộng đến hơn tám mươi một loại, nhưng chỉ còn giữ được mười sáu tác phẩm. Sau khi viên tịch, Sư được ban thụy hiệu là Đại Thánh Hòa Tịnh Quốc Sư. Tác phẩm chú giải kinh Di Đà được sách Diễn Nghĩa nhắc tới ở đây chính là A Di Đà Kinh Sớ. Ngài còn viết một bản sớ giải kinh Vô Lượng Thọ mang tựa đề Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu.

<sup>3</sup> Ngài Tánh Trừng (1253-1330), pháp tự Trạm Đường, còn có hiệu là Việt Khê, là một vị cao tăng thuộc tông Thiên Thai, sống vào đời Tống. Ngài có họ ngoài đời là Tôn, người xứ Cối Kê (nay thuộc huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang). Mẹ Ngài mộng thấy mặt trời từ trên không rơi xuống, bèn hoài thai Ngài. Vừa tròn bốn tuổi, Sư đã cầm bút tự vẽ tượng Phật. Đưa kinh Phật cho Sư, Sư liền lập tức trì tụng trôi chảy. Năm Chí Nguyên 13 (1276), Sư thọ Cụ Túc Giới dưới tòa ngài Thạch Môn Thù Luật Sư, về sau y chỉ ngài Phật Giám Tiêm Công để học Thiên Thai Giáo Quán. Sư từng vì dân chúng vùng Ngô Việt cầu mưa, giúp họ chôn cất người chết trong năm hạn hán. Năm Chí Trị nguyên niên (1321) đời Nguyên Anh Tông, Sư vâng chiếu vào kinh giáo chánh Đại Tạng Kinh, được ban hiệu là Phật Hải đại sư, rồi trụ trì chùa Thượng Thiên Trúc. Cuối cùng Sư quy ẩn tại chùa Phật Quả, kiên định tâm chí chuyên tu Tịnh Độ. Tác phẩm chú giải kinh Di Đà được sách Diễn Nghĩa nhắc đến ở đây chính là bộ Phật Thuyết A Di Đà Kinh Cú Giải (xin chú ý: Cú Giải là giải nghĩa theo từng câu).

<sup>4</sup> Ngài Cừ Am Đại Hựu (1334-1407) là cao tăng tông Thiên Thai, sống vào đời Minh, người huyện Ngô, tỉnh Cô Tô, pháp tự là Khải Tông, pháp hiệu Cừ Am, xuất gia năm mười hai tuổi, học Hoa Nghiêm với ngài Cổ Đình, rồi học Ma Ha Chỉ Quán với ngài Cừ Cao Thanh. Một hôm, do xem Thiên Thai Tứ Giáo Nghi của ngài Mông Nhuận đời Nguyên mà tỉnh ngộ, dần dần thông đạt cương yếu của tông Thiên Thai. Sư dựng thất đặt tên là Chân Như, chuyên tu Niệm Phật tam-muội. Năm 1405, Sư vâng chiếu trở về kinh, chỉnh lý Phật điển, biên tập những yếu nghĩa của kinh Bát Nhã. Tác phẩm

Ở đây chỉ nêu ra ba thứ, còn có mấy thứ nữa, nhưng vẫn là chẳng nhiều. Trong Đại Tạng Kinh chỉ có mấy loại, mấy loại ấy đúng như đại sư đã nói: *“Tư tuy thiết nhi thái giản”* (từ ngữ tuy thiết thực, nhưng quá đơn giản), chú giải khá đơn giản, nhưng thiết yếu, có thể nói là hữu ích đối với người thông đạt giáo nghĩa, tu hành lâu năm, nhưng đối với kẻ sơ học, chẳng dễ gì khiến cho họ tin tưởng và tiếp nhận pháp môn này, vì sao? Giảng chưa thấu triệt, chỉ là nêu ra cương lĩnh một lượt, không giảng cặn kẽ, không thâm nhập thảo luận, kẻ sơ học chẳng dễ gì đạt được lợi ích.

*“Lý vi lộ nhi bất chương”* (hơi hé lộ Lý nhưng chưa phô bày rõ ràng). *“Chương”* (彰) là rành rành, đã hé lộ đôi chút những đạo lý được giảng trong kinh, nhưng chẳng rõ ràng cho lắm. Đây là nói về tình hình của những bản chú giải của cổ nhân. Vì vậy, tất yếu phải viết bản chú giải mới. Đại sư nêu lý do vì sao Ngài tự viết Sớ Sao. Nếu cổ nhân đã viết rất hay thì hiện thời chúng ta chẳng cần phải nhiều chuyện, chẳng cần phải làm thêm chuyện chẳng cần thiết này! Nói thật ra, do cổ nhân không làm, nên lão nhân gia chẳng thể không làm. Tiếp theo đó, Ngài nói rõ đạo lý: *“Bất cực luận kỳ hoằng công, trừ phát khởi hồ chân tín”* (Chẳng luận bàn tốt bậc tác dụng lớn lao của kinh này làm sao có thể phát khởi lòng chân tín cho mọi người?): *“Công”* (功) là công dụng của bộ kinh này, [soạn Sớ Sao nhằm] nói đến tác dụng, chỗ tốt đẹp của kinh. *“Hoằng”* (宏) là to lớn. Ứng dụng của bộ kinh này là gì? Kinh này dạy chúng ta vãng sanh trong một đời, một đời thành Phật, công dụng quá lớn. Nếu chẳng phô tỏ công dụng này đến tốt cùng, người học Phật làm sao có thể thật sự sanh khởi tín tâm chân chánh đối với kinh này và pháp môn này? Đối với câu nói này (tức câu *“luận bàn tốt bậc tác dụng lớn lao của kinh này”*), lão nhân gia đã thật sự làm được, bộ Sớ Sao của Ngài đã thật sự làm được!

Hoàn toàn nêu rõ đại dụng (tác dụng lớn lao) của bộ kinh Di Đà này, khiến cho chúng ta đọc xong chẳng thể không tin, chẳng thể không phát nguyện, chẳng thể không cầu sanh Tịnh Độ. Do vậy, trong năm trăm năm, bộ Sớ Sao này quả thật đã độ vô số người niệm Phật, độ họ về Tây Phương Cực Lạc thế giới. Trong lịch đại tổ sư, xét về sự cống hiến cho Tịnh Độ Tông, chúng ta có thể nói là chẳng có vị nào hơn được Liên Trì đại sư, đó là sự thật! Vì các vị tổ sư khác lợi ích chúng sanh một đời, ảnh hưởng một đời, không có vị nào gây ảnh hưởng sâu xa như đại sư. Đại sư truyền lại bộ Sớ Sao này, trong thuở ấy Ngài độ chẳng ít chúng sanh. Đời

---

trọng yếu gồm Tịnh Độ Chỉ Quy, A Di Đà Kinh Lược Giải, Kim Cang Kinh Lược Giải. Sau này, ngài U Khê Truyền Đăng viết lời sao cho bộ A Di Đà Kinh Lược Giải, đặt tên là A Di Đà Kinh Lược Giải Viên Trung Sao.

đời kiếp kiếp chẳng biết bộ Sớ Sao này đã độ bao nhiêu người! Chẳng có ai có thể sánh bằng được!

“*Đốn vong phu kiến*”: Nhanh chóng quên đi tri kiến nông cạn, hèn tẻ, ngu si, hạ căn của chính mình. Vốn chẳng dám viết, nhưng nay vì những lý do trên đây mà chẳng thể không viết, chẳng thể không soạn chú giải. “*Ký kiệt tâm tư*”: Kiệt (竭) là tận lực, tận tâm tận lực viết một bản chú giải tường tận cho kinh Di Đà. Đây là nói rõ nhân duyên và lý do vì sao Ngài viết bản chú giải này.

Mấy câu tiếp theo đây rất quan trọng, ta cũng có thể thấy được quả thật đại sư Tông lẫn Giáo đều thông, Tông là Thiên Tông, Giáo là Giáo Hạ, pháp thể gian lẫn pháp xuất thể gian, không gì Ngài chẳng thông đạt, tuyệt đối chẳng phải là kẻ tầm thường. Nội dung của bộ chú giải này đã viết đến mức như Ngẫu Ích đại sư đã nói là “*bác đại tinh thâm, tổng thấu bộ loại ngũ kinh*” (rộng lớn, tinh vi, sâu xa, gồm thấu trọn vẹn năm kinh cùng bộ, cùng loại).

**(Diễn) Tổng thấu bộ loại giả.**

**(演) 總收部類者。**

**(Diễn: Gồm thấu các kinh cùng bộ, cùng loại).**

Những kinh cùng loại với kinh này, có tánh chất hoàn toàn tương đồng thì được gọi là “*bộ loại*”.

**(Diễn) Thử kinh dữ Đại Di Đà Kinh vi đồng bộ.**

**(演) 此經與大彌陀經為同部。**

**(Diễn: Kinh này cùng bộ với Đại Di Đà Kinh).**

Đại A Di Đà Kinh chính là kinh Vô Lượng Thọ. Kinh này (kinh A Di Đà) đồng bộ với kinh Vô Lượng Thọ.

Kinh Vô Lượng Thọ nói nhiều hơn, căn kẽ hơn; kinh này nói rất đơn giản. Một đẳng nói đại lược, một đẳng nói rộng, nhưng tánh chất hoàn toàn tương đồng.

**(Diễn) Dữ Thập Lục Quán, Cổ Âm Vương, Hậu Xuất Di Đà Kệ Kinh vi đồng loại.**

**(演) 與十六觀、鼓音王、後出彌陀偈經為同類。**

**(Diễn: Cùng loại với các kinh Thập Lục Quán, Cổ Âm Vương, và Hậu Xuất Di Đà Kệ Kinh).**

Thập Lục Quán Kinh là Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh. Tịnh Độ Tam Kinh Nhất Luận là Vô Lượng Thọ Kinh, A Di Đà Kinh, Phật Thuyết Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh và Vãng Sanh Luận. Cổ Âm Vương Kinh<sup>5</sup> dạy niệm A Di Đà Phật cầu sanh Tịnh Độ nên đồng loại với kinh này. Hậu Xuất Di Đà Kệ Kinh<sup>6</sup> có thể tài (genre) là kệ tụng, cũng nói về niệm Phật cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ. Hai bộ kinh này chẳng thường lưu thông, nhưng trong Đại Tạng Kinh có chép. Do vậy, tổng cộng có năm bộ. Dưới đây là lời giải thích về chữ “bộ loại”.

**(Diễn) Bộ giả bộ thư, kỳ văn tuy bất đồng, nhi đồng nhất hạnh môn, thị nhất bộ thư dã.**

**(演)部者部書，其文雖不同，而同一行門，是一部書也。**

**(Diễn: Bộ là bộ thư (sách nói về cùng một pháp). Lời văn tuy khác nhau, nhưng cùng [giảng về] một hạnh môn, nên là sách đồng bộ<sup>7</sup> vậy).**

Thuộc về cùng một bộ.

**(Diễn) Loại giả lưu loại, vị hành tuy bất đồng, nhi đồng quy Tịnh Độ, thị nhất lưu loại dã.**

**(演)類者流類，為行雖不同，而同歸淨土，是一流類也。**

---

<sup>5</sup> Kinh này có tên gọi đầy đủ là A Di Đà Cổ Âm Thanh Vương Đà La Ni Kinh, đã mất tên người dịch. Trong kinh này, đức Phật ngự tại thành Chiêm Ba, giới thiệu Tây Phương Cực Lạc thế giới, gọi tên cõi ấy là Thanh Thái, xưng tán công đức trang nghiêm của cõi ấy, nói rõ tên họ song thân của A Di Đà Phật trước khi Ngài xuất gia (cha là Nguyệt Thượng, mẹ là Thù Thắng Diệu Nhan), con trai tên Nguyệt Minh, cũng như tuyên dương Cổ Âm Thanh Vương Đại Đà La Ni. Theo cổ đức, kinh này nói về Ứng Thân của A Di Đà Phật, vì Ngài thị hiện bỏ nước xuất gia, thị hiện tám tướng thành đạo thì phải là Ứng Hóa Thân, chứ không phải là Báo Thân Phật như trong Tịnh Độ Tam Kinh.

<sup>6</sup> Hậu Xuất A Di Đà Kệ Kinh được dịch vào thời Hậu Hán, đã mất tên người dịch, là một bài kệ tụng xưng tán sự thù thắng nhiệm mầu của cõi Cực Lạc.

<sup>7</sup> Chữ “đồng bộ” ở đây được dùng theo ý nghĩa: Tuy có hai kinh khác nhau, nhưng có thể coi như là những phiên bản chi tiết hay tóm lược của cùng một bộ kinh. Nói cách khác, hai kinh là một, giống như sách chỉ cùng một bộ, nhưng cách trình bày khác nhau.



**(Diễn:** *Loại là những thứ có liên quan với nhau, tức là hành trì khác nhau, nhưng cùng hướng về Tịnh Độ, nên chúng là cùng một loại).*

Đây là nói phương pháp tu hành nơi hành môn khác nhau, nhưng cùng là một, tức là mục đích giống nhau, đều nhằm cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ. [Câu “*tổng thâu bộ loại ngữ kinh*”] có nghĩa là lão nhân gia khi viết bản chú giải này đã gồm thâu tất cả những ý nghĩa trong lời kinh của năm thứ kinh điển Tịnh Độ đồng bộ, đồng loại này. Những kinh ấy là sách tham khảo chủ yếu nhất để Ngài soạn bản chú giải này. Nói cách khác, bản chú giải này chẳng phải là nói tùy tiện mà câu nào cũng đều có căn nguyên, đều có kinh điển để làm căn cứ thì chúng ta mới có thể tin tưởng bản chú giải này. Bản chú giải này giống như kinh Phật vì nó trích lục hết thấy kinh luận để giải thích kinh văn của bộ kinh này.

“*Trực cứ Văn Thù nhất hạnh*”, “*trực*” (直) là trực tiếp, “*cứ*” (據) là y cứ (依據: dựa trên). Có người nói pháp môn Tịnh Độ chẳng coi trọng Bát Nhã, tức là không coi trọng trí huệ. Nếu đọc đến câu này, mỗi nghi nan ấy sẽ bị phá tan. Văn Thù Bồ Tát là trí huệ bậc nhất, bản Sớ Sao của Liên Trì đại sư trực tiếp dựa trên Nhất Hạnh tam-muội của Văn Thù Bồ Tát, làm sao không nói về trí huệ? Không chỉ giảng trí huệ, mà còn là giảng trí huệ cao độ. Câu này khá quan trọng, trong đoạn trên là dựa theo kinh, trong câu kế tiếp, [nói rõ] đích xác hạnh này là hạnh trí huệ tối cao.

**(Diễn) Nhất Hạnh giả, Văn Thù Bát Nhã hội.**

**(演) 一行者，文殊般若會。**

**(Diễn:** *Nhất Hạnh [xuất phát từ] hội Bát Nhã của ngài Văn Thù<sup>8</sup>).*

Nói rõ xuất xứ.

**(Diễn) Vân hà danh Nhất Hạnh tam-muội?**

**(演) 云何名一行三昧。**

**(Diễn:** *Thế nào là Nhất Hạnh tam-muội?*)

Nhất Hạnh tam-muội là gì? “*Nhất Hạnh*” là một hạnh, không phải hai hạnh. Tam-muội (Samādhi) là tiếng Ấn Độ, dịch sang nghĩa tiếng Hán

---

<sup>8</sup> Tức là Nhất Hạnh tam-muội được dạy trong kinh Văn Thù Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật. Kinh này đã được Hòa Thượng Minh Lễ dịch ra tiếng Việt và xếp vào bộ Niệm Phật Viên Đón Tam Kinh.

là Chánh Thọ, Chánh (正) là “*chánh thường*” (bình thường, đúng lý), Thọ (受) là hưởng thụ. Vì thế, Chánh Thọ chính là Thiên Định, Thiên Định mới là sự hưởng thụ chân chánh đúng lý, mà cũng là “nhất tâm bất loạn” được nói trong kinh này. Nhất tâm bất loạn là Nhất Hạnh tam-muội, danh từ khác nhau, nhưng ý nghĩa chỉ một, cảnh giới giống hệt nhau.

**(Diễn) Phật ngôn pháp giới nhất tướng, hệ duyên pháp giới, thị danh Nhất Hạnh tam-muội.**

**(演) 佛言法界一相，繫緣法界，是名一行三昧。**

**(Diễn: Đức Phật nói pháp giới một tướng, hệ duyên nơi pháp giới thì gọi là Nhất Hạnh tam-muội).**

“*Pháp giới nhất tướng*”: Trong kinh Kim Cang, đức Phật giảng về “*nhất hiệp tướng*” rất rõ rệt. Kinh Kim Cang dạy: “*Nhất hiệp tướng, tức phi nhất hiệp tướng, thị danh nhất hiệp tướng*” (Một tướng hòa hợp chẳng phải là một tướng hòa hợp nên gọi là một tướng hòa hợp). Pháp giới đích xác là một tướng, một tánh, một tướng! Nhưng lũ chúng sanh chúng ta mê mẩn, chẳng biết pháp giới là Nhất Chân, nay chúng ta thấy pháp giới này là sâm la vạn tượng (muôn vàn hình tượng đông đảo, xúm xít). Chúng ta nói “mười pháp giới”, nhưng nói thật ra, mười pháp giới có nghĩa là vô lượng vô biên pháp giới. Kinh Hoa Nghiêm nói tới Thập thì Thập không phải là con số, chẳng phải là từ một đến mười, chẳng phải là nói kiểu ấy! Thập biểu thị vô lượng vô biên, mang ý nghĩa biểu thị pháp. Nói thật ra, cảnh giới bên ngoài chính là pháp giới, chẳng thể nói là một hay nhiều. Nói cách khác, chẳng thể nói là một, mà cũng chẳng thể nói là nhiều. Vì sao? Về căn bản, chẳng có một, lấy đâu ra nhiều? Về căn bản đã chẳng có nhiều, nên chẳng thể nói là một. Một và nhiều là tương đối; chẳng có bên này, đương nhiên chẳng có bên kia! Do vậy, nói không được! Một hay nhiều là từ đâu mà nói? Từ sự phân biệt trong tâm của chúng ta. Đối với hết thảy cảnh giới, nếu tâm chúng ta chẳng khởi tâm động niệm, không phân biệt, không chấp trước thì khi ấy pháp giới là một, được gọi là một.

Nói thật ra, cái “một” (nhất) ấy cũng chẳng thể được. Bất đắc dĩ gọi là “nhất”, dùng phù hiệu này để đại diện, tượng trưng cảnh giới. Thật ra, nói Nhất là sai bét rồi! Nhất chẳng thể nói được, chính là “*mở miệng liền trật, động niệm liền sai*”. Pháp chân thật chẳng thể nói được, không có cách gì nói được, hễ nói là trật! Pháp chân thật chẳng thể nghĩ tưởng được, vừa nghĩ cũng liền trật. Nói hay nghĩ đều rớt vào Đệ Nhị Nghĩa, nhất định rớt vào tương đối. Lìa khỏi tương đối thì gọi là “*bất khả tư nghị*”, tức là

không có cách nào tư duy, mà cũng không có cách nào nói rõ. Nghị (議) là nói rõ, thảo luận, [bất khả tư nghị là] chẳng thể suy nghĩ, bàn luận được. Hiện thời, do tình thế bất đắc dĩ, phải dùng Nhất để tượng trưng. Hễ vừa khởi tâm động niệm thì pháp giới vô lượng vô biên. Do vô lượng vô biên bèn dùng Thập để tượng trưng, là vì trong các số đếm từ Một đến Mười, Mười là con số lớn nhất. Do mười mà thành trăm, do trăm mà thành ngàn, cho nên dùng Thập để tượng trưng vô lượng vô biên. Sau khi khởi tâm động niệm, từ Đệ Nhị Nghĩa mới nói đến một và nhiều. Trong Đệ Nhất Nghĩa, một và nhiều đều không có.

Pháp giới vốn là nhất tướng. Trong khi chúng ta chẳng khởi tâm động niệm, khi chẳng có phân biệt, chấp trước, pháp giới là nhất tướng. Trong cảnh giới ấy, sự cảm nhận của chúng ta gọi là Nhất Hạnh. Nhất Hạnh là gì? Muôn pháp bình đẳng, thanh tịnh giống hệt nhau. Hết thấy pháp chẳng bình đẳng là do tâm phân biệt của quý vị dấy lên. Quý vị chẳng có tâm phân biệt, pháp liền bình đẳng. Trong Bồ Tát hạnh, có một phương pháp tu hành gọi là Anh Nhi Hạnh. “*Anh nhi*” (嬰兒) là trẻ nhỏ vừa mới sanh được mấy tháng, Bồ Tát phải học theo chúng, học điều gì? Học chẳng phân biệt. Chẳng phân biệt thì là một vị, là Nhất Hạnh. Quý vị thấy trẻ thơ cho nó bú sữa, nó bú rất khoái chí; nó đại tiện, bốc lấy phân bỏ vào miệng ăn cũng rất khoái chí, chẳng khác gì nhau. Vì sao? Không phân biệt. Không phân biệt thì là một, chẳng phải hai. Hễ khởi tâm phân biệt, cái này tốt, cái kia xấu, ăn cái này ngon, ăn cái kia dở, Nhất Hạnh bèn mất đi, tam-muội cũng chẳng có!

Tam-muội là Chánh Thọ bình đẳng, là sự hưởng thụ chánh đáng, đúng mực. Sau khi [Chánh Thọ] mất đi, tam-muội bị biến chất, biến thành năm thứ thụ dụng, tức khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Vốn là một, biến thành năm. Trong năm thứ ấy có thiện - ác, đúng - sai, có khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Nói cách khác, vô lượng vô biên phiền não từ đây mà sanh khởi. Vốn chẳng có phiền não, phiền não do vọng tâm sanh ra, từ vọng tưởng, phân biệt, chấp trước mà sanh. Đây là nói về căn nguyên sanh tử phiền não của chúng ta, những thứ ấy đều là hư vọng, đều chẳng chân thật. Tách rời hết thấy vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, quý vị muốn tìm phiền não hay sanh tử đều tìm chẳng được, trọn chẳng thể tìm sanh tử phiền não được! Đến khi ấy, sự hưởng thụ của quý vị là Nhất Hạnh tam-muội.

Cảnh giới của chư Phật, Bồ Tát được gọi là Nhất Hạnh tam-muội. Nhất Hạnh tam-muội là cảnh giới mà chính chúng ta vốn có, không có gì đặc biệt, chúng ta ai nấy đều có, nhưng hiện thời chúng ta đã đánh mất, trước mắt không có sự hưởng thụ này, trước mắt chúng ta phải lãnh nhận

khổ, lạc, ưu, hỷ, xả. Chúng ta phải hứng chịu như vậy đều là do phân biệt, chấp trước. Những gì hợp ý mình thì có Lạc Thọ, chẳng hợp ý mình bèn có Khổ Thọ. Có cảm nhận khổ, lạc, ưu, hỷ, xả, những cảm nhận ấy đều chẳng bình thường, chẳng đúng đắn, những cảm nhận ấy là hư vọng, chẳng chân thật. Học Phật không gì chẳng nhằm là thoát những thứ hư vọng ấy, là bỏ hư vọng, khôi phục chân thật, khôi phục cái chúng ta sẵn có, đó là học Phật.

**(Diễn) Tu thị tam-muội giả.**

**(演) 修是三昧者。**

**(Diễn: Để tu tam-muội này thì...)**

“Tu” là chúng ta muốn khôi phục, sửa đổi những sai lầm, hư ngụy của chúng ta, khôi phục Nhất Hạnh tam-muội, hãy nên tu bằng cách nào? Thứ nhất là...

**(Diễn) Bất thủ tướng mạo.**

**(演) 不取相貌。**

**(Diễn: Chẳng giữ lấy tướng mạo).**

Đó là bảo quý vị chớ nên chấp tướng, giống như kinh Kim Cang đã nói: “*Bất thủ tướng, như như bất động*” (Chẳng giữ lấy tướng, như như bất động). Cách nói này dùng chung cho hết thấy các kinh, chung cho hết thấy các pháp môn; câu này là lời nói chung của ngàn kinh, muôn luận. Tám vạn bốn ngàn pháp môn, vô lượng pháp môn đều chẳng là khỏi nguyên lý này. Nguyên lý và nguyên tắc là một, nhưng phương pháp, mảnh khóc vô lượng vô biên, những [phương pháp, mảnh khóc ấy] gọi là pháp môn. Vô lượng vô biên phương pháp, mảnh khóc đều nhằm đạt đến mục tiêu này, tức là “*chẳng chấp tướng, chẳng động tâm*”. Do vậy, đó là tổng thuyết. Sau khi đã nói ra tông cương lãnh, vậy thì phương pháp, thủ đoạn quá nhiều, chúng ta dùng cách nào đây? Đại sư chỉ cho chúng ta một phương pháp, chẳng phải là đại sư chỉ ra, mà là do Văn Thù Bồ Tát dạy, lão nhân gia bèn chọn lựa: “*Trực cú Văn Thù Nhất Hạnh*”, [tức là] trực tiếp dựa trên Nhất Hạnh tam-muội của Văn Thù Bồ Tát, dựa theo khai thị ấy. Nói cách khác, pháp môn Niệm Phật do lão nhân gia truyền dạy vốn dựa trên lời dạy của Văn Thù Bồ Tát, chứ không phải do chính Ngài sáng chế! Văn Thù Bồ Tát dạy chúng ta điều gì?

**(Diễn)** *Hệ tâm nhất Phật, chuyên xưng danh tự, tùy bỉ phương sở, đoan thân chánh hướng, ư nhất Phật niệm niệm tương tục, tức nhất niệm trung năng kiến quá khứ, vị lai chư Phật đẳng.*

**(演)** 繫心一佛，專稱名字，隨彼方所，端身正向，於一佛念念相續，即一念中能見過去未來諸佛等。

**(Diễn:** *Buộc tâm nơi một đức Phật, chuyên xưng danh hiệu Ngài, tùy theo Ngài ở nơi chốn nào mà giữ cho thân ngay thẳng, hướng thẳng về đó, đối với một vị Phật niệm niệm tiếp nối thì sẽ có thể ngay trong một niệm, thấy quá khứ và vị lai chư Phật).*

Chữ “đẳng” (等) [trong đoạn văn trên đây] do lão nhân gia thêm vào, vì sau đoạn kinh văn [vừa trích từ Văn Thù Sở Thuyết Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh vừa dẫn trên đây] còn có [những đoạn văn khác nữa], Ngài chỉ trích dẫn một đoạn. Đoạn văn này là lời Văn Thù Bồ Tát giảng trong hội Văn Thù Bát Nhã, nhằm dạy chúng ta hãy từ một vị Phật mà nhập môn. Trong kinh Hoa Nghiêm, chúng ta thấy Thiện Tài là học trò của Văn Thù Bồ Tát. Văn Thù Bồ Tát dạy Thiện Tài tu pháp môn nào? Dạy Ngài tu pháp môn Niệm Phật. Niệm vị Phật nào? Niệm A Di Đà Phật! Sao biết? Là vì trong phần sau, Phổ Hiền Bồ Tát dùng mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc, đồng thời ta lại thấy chính Văn Thù Bồ Tát phát nguyện cầu sanh Tịnh Độ. Bản thân Văn Thù Bồ Tát phát nguyện cầu sanh thế giới Cực Lạc, đương nhiên Ngài cũng dạy Thiện Tài đồng tử niệm A Di Đà Phật, nhưng kinh không nói [toạc ra]! Từ hội Hoa Nghiêm, chúng ta thấy lần đầu tiên Văn Thù Bồ Tát dạy người khác, truyền trao pháp môn này. Trong hội Bát Nhã, lão nhân gia lại nhấn mạnh như thế ấy.

Vào đời Đường, thiền sư Pháp Chiếu là tổ sư đời thứ tư của Tịnh Độ Tông, đã đích thân gặp và thỉnh giáo Văn Thù Bồ Tát: “Trong thời kỳ Mật Pháp, nên dùng pháp môn nào?” Văn Thù Bồ Tát dạy Ngài pháp môn Niệm Phật. Thanh điệu Ngũ Hội Niệm Phật là do Văn Thù Bồ Tát dạy ngài Pháp Chiếu, ngài Pháp Chiếu truyền cho đời sau. Liên Trì đại sư là người đời Minh, lão nhân gia cũng trực tiếp dựa trên lời răn dạy của Văn Thù Bồ Tát. Do vậy, chúng ta tu pháp môn Niệm Phật là tu Nhất Hạnh tam-muội. Nhất Hạnh tam-muội là pháp tu của hết thầy Bồ Tát. Từ Lục Tổ Đàn Kinh, chúng thấy Lục Tổ đại sư cũng răn dạy học trò tu Nhất Hạnh tam-muội, nhưng Ngài dùng phương pháp tham Thiền, còn chúng ta tu Nhất Hạnh tam-muội bằng phương pháp Niệm Phật. Từ chỗ này, quý vị cũng hiểu rõ: Tám vạn bốn ngàn pháp môn đều là tu Nhất Hạnh tam-muội. Nếu chẳng phải là Nhất Hạnh tam-muội thì chẳng phải là Phật pháp!

Có nhiều đồng tu đến hỏi tôi, hiện thời yêu ma quỷ quái rất nhiều, làm sao phân biệt giữa Phật và ma? Từ tổng cương lĩnh này rất dễ nhìn thấy. Phật quyết định là tu Nhất Hạnh tam-muội, ma chẳng tu Nhất Hạnh tam-muội. Nhất Hạnh tam-muội là nhất tâm, không có nhị tâm. Quý vị còn có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước thì chẳng phải là nhất tâm. Nhất tâm quyết định thanh tịnh, bình đẳng, từ bi, gộp cả ba chuyện này lại, một là ba, ba mà một. Ta đối với người nào đó rất từ bi, đối với người khác chẳng từ bi thì nói cách khác, lòng từ bi ấy chẳng bình đẳng! Ví như có tôn giáo [dạy rằng]: Thần yêu mến người nào tin tưởng thần; kẻ chẳng tin tưởng thì thần chẳng yêu thương. Đó là bất bình đẳng. Phật pháp không như vậy, Phật pháp đối với mọi người nhất định là từ bi bình đẳng. Quý vị tin tưởng Phật, tôn kính Phật, Ngài từ bi, yêu thương, che chở quý vị. Quý vị hủy báng, nhục mạ, phá hoại Phật, Phật vẫn từ bi bình đẳng đối với quý vị, tuyệt đối chẳng có hai tâm. Đó là Phật pháp. Tâm tuyệt đối là thanh tịnh, bình đẳng, từ bi; nhưng nơi biểu hiện trên sự tướng thì là chẳng bình đẳng, vì sao? Là vì nghiệp lực của chúng sanh chẳng giống nhau. Tâm Phật quyết định là thanh tịnh, bình đẳng, từ bi giống như cha mẹ đối với con cái. Cha mẹ yêu thương, che chở mỗi đứa con giống hệt nhau, nhưng cách biểu hiện đối với mỗi đứa mỗi khác, vì sao? Tính tình của con cái mỗi đứa khác nhau, cho nên biểu hiện sự chăm sóc bên ngoài chẳng thể nào giống hệt nhau, nhưng tâm địa quyết định là tương đồng, quyết định là giống hệt.

Văn Thù Bồ Tát dạy chúng ta hãy “*hệ tâm nhất Phật*”, “*hệ*” (繫) là hệ niệm, tức là trong tâm thường nghĩ tới, vì sao? Nghĩ tới một đức Phật, gắn chặt ý niệm nơi một vị Phật. Chúng ta không hệ niệm thì có được hay chẳng? Không được! Nếu quý vị chẳng hệ niệm một vị Phật, sẽ liền suy nghĩ lung tung, hệ niệm quá nhiều thứ! Tôi chẳng hệ niệm gì thì bèn hệ niệm vô minh, hệ niệm nơi [ý niệm] “thứ gì tôi cũng chẳng niệm”, vẫn còn có ý niệm ấy! Nói cách khác, ý niệm gì cũng không có thì phạm phu chưa làm được! Giống như người tu Vô Tướng Định “thứ gì tôi cũng chẳng tưởng”, thật ra, kẻ ấy vẫn còn có tưởng, kẻ ấy tưởng “thứ gì cũng đều chẳng tưởng”, tức là vẫn có tưởng, không có cách nào cả! Chưa làm được! Chính vì quý vị không làm được, nên mới dạy quý vị lìa khỏi hết thấy ý niệm, tưởng một thứ thôi, tức là dùng nhất niệm để đối trị vạn niệm. Pháp môn Niệm Phật dùng phương pháp này để đạt tới Nhất Hạnh tam-muội. Do vậy, pháp môn này màu nhiệm, quá sức màu nhiệm! “*Hệ tâm nhất Phật*” chính là như Đại Thệ Chí Bồ Tát đã nói trong kinh Lăng Nghiêm: “*Úc Phật*”, trong tâm nghĩ tới Phật, nhớ đến Phật, “*chuyên xưng*

*danh tự*”, đó là niệm Phật. Đại Thê Chí Bồ Tát nói “*ức Phật, niệm Phật, hiện tiền, đương lai, tất định kiến Phật*” (nhớ Phật, nghĩ tới Phật, hiện tiền, tương lai, nhất định thấy Phật). Kiến Phật là thành Phật. Do vậy, hai câu này (tức “*hệ tâm nhất Phật, chuyên xưng danh tự*”) chính là “*ức Phật, niệm Phật*”.

“*Tùy Phật phương sở, đoan thân chánh hướng*” (tùy theo phương hướng, nơi chốn của đức Phật ấy ở đâu mà giữ cho thân đoan chánh, hướng thẳng về đó), phải tương ứng! Kinh này dạy chúng ta niệm Tây Phương Cực Lạc thế giới A Di Đà Phật. A Di Đà Phật ở phương Tây, cho nên chúng ta thường nghĩ tới Tây Phương, nghĩ Phật cũng nghĩ tới Tây Phương, chỗ nào cũng tương ứng với Tây Phương. Chúng ta ngồi mặt hướng về phương Tây, chúng ta thờ Phật, tượng Phật thờ ở phương Tây. Mỗi ngày hướng về phía Tây lễ bái, tương ứng với Ngài. Đó là “*tùy Phật phương sở*”. “*Đoan thân chánh hướng*”: Đoan (端) là đoan chánh, chẳng thể tùy tiện, bừa bãi, mà phải giống như chúng ta gặp khách quý, tiếp khách vậy, nghi dung phải nghiêm túc, chỉnh tề, chớ nên thất lễ. Đối trước khách quý, chúng ta chẳng dám thất lễ thì làm sao có thể thất lễ đối với Phật, Bồ Tát cho được? Do vậy, nhất định phải đoan chánh nghi dung, mỗi ngày niệm Phật, lễ Phật.

“*Ư nhất Phật niệm niệm tương tục*”: Đây là nói về phương pháp niệm Phật. Nhớ Phật, niệm Phật chớ nên gián đoạn giữa chừng. Đó gọi là “*công phu*”. Công phu là nói chẳng gián đoạn. Có những đồng tu biết chỗ hay của niệm Phật, cũng rất muốn niệm Phật, nhưng không niệm được, niệm mấy tiếng bèn quên tuốt, đến hỏi tôi: “*Làm như thế nào?*” Quý vị phải hiểu: Đó là nghiệp chướng, bản thân quý vị có chướng ngại. Có nghiệp chướng thì làm sao? Biện pháp tốt nhất là quý vị đến tham gia hội niệm Phật. Hội niệm Phật là dựa vào đại chúng, mọi người cùng nhau niệm, khiến cho Phật hiệu của quý vị được dấy lên, dùng phương pháp này để nhắc nhở chính mình. Hiện tại còn có một phương pháp là mang theo bên mình máy nghe băng cassette niệm Phật, gắn ống nghe vào tai thì quý vị chẳng dễ gì quên mất. Đó là phương pháp tốt, trong mười hai thời Phật hiệu chẳng gián đoạn!

Chính mình có thể thời thời khắc khắc dấy lên Phật hiệu, lại còn niệm rất hoan hỷ, niệm đạt được pháp hỷ sung mãn, thân tâm nhẹ nhàng, an ổn, tự tại, đó là nghiệp chướng nhẹ đi, công phu đắc lực. Người thật sự niệm Phật trong ba năm hay năm năm, nhất định thấy cảnh giới này, phiền não dần dần giảm ít. Phiền não ít thì ý niệm phân biệt, chấp trước sẽ ít và giảm nhẹ hơn trước, tâm khai ý giải, tự nhiên có thể đạt được khinh an, có

thể tự tại. Đây là cảnh giới niệm Phật tốt đẹp. Do vậy, nhất định phải nắm vững “*niệm niệm tiếp tục*”.

Câu tiếp theo là nói về quả chứng (quả báo chứng đắc do hành trì niệm Phật), đây là công phu, có công phu là quý vị có thâm hoạch. Trong Phật pháp gọi thâm hoạch là “*sở chứng*”, tức là cái quý vị đạt được, đạt được gì vậy? “*Năng kiến quá khứ vị lai chư Phật*”: Quá khứ vị lai mà đều có thể thấy được thì Phật trong hiện tại chẳng cần phải nói nữa! Do vậy, nói ba đời chư Phật quý vị đều có thể thấy. Đúng là giống như kinh Lăng Nghiêm đã nói: “*Ưc Phật, niệm Phật, hiện tiền, đương lai, tất định kiến Phật*” (Nhớ Phật, niệm Phật, hiện tại, tương lai, nhất định thấy Phật).

“*Văn Thủ Nhất Hạnh tam-muội*” là hạnh môn mà Liên Trì đại sư đã dựa vào để soạn bộ chú giải Di Đà Sớ Sao này. Trong đoạn trước có nói tới chỗ y cứ về mặt giáo lý của Ngài: Ngài dựa vào năm bộ kinh đồng bộ đồng loại của Tịnh Độ, đó là căn cứ lý luận, còn chỗ y cứ của phương pháp [tu hành] là dựa theo Nhất Hạnh tam-muội của Văn Thủ Bồ Tát. [Có như vậy thì] chúng ta mới có thể đẩy lên lòng tin đối với bản chú giải này vì Ngài chẳng nói tùy tiện, mà quả thật là có căn cứ. Không chỉ như thế, tiếp theo đây còn có một câu đề dung hội thông suốt [những ý nghĩa ấy]:

“*Nhi phục hội quy huyền chỉ, tặc phần nhập Tạp Hoa, quán xuyên chư môn*”. (nhưng lại quy về ý chỉ huyền nhiệm, có phần nào dung nhập kinh Tạp Hoa, xuyên suốt các môn). Thật tuyệt vời! Điều này cho thấy tác phẩm này là bác đại tinh thâm (rộng lớn, tinh tường, sâu xa), không còn phải bàn cãi gì nữa! “*Huyền chỉ*”: Chữ “*huyền*” (玄) là nói về mười huyền môn trong kinh Hoa Nghiêm.

**(Diễn) Hội quy huyền chỉ giả, dĩ Tịnh Độ nhất môn, hội quy Hoa Nghiêm thập huyền diệu chỉ, như hậu Phần Viên trung sở minh.**

**(演)會歸玄旨者，以淨土一門，會歸華嚴十玄妙旨，如後分圓中所明。**

**(Diễn: “Dung hội về ý chỉ huyền nhiệm” là đem một môn Tịnh Độ dung hội, quy kết vào mười ý chỉ huyền diệu của kinh Hoa Nghiêm, như trong phần giải thích ý nghĩa “kinh Di Đà có vài phần Viên Đốn” trong đoạn sau sẽ giảng).**

Thật sự phi phàm! Trong phần sau của sách Sớ Sao sẽ nói cặn kẽ, đến phần luận Huyền Nghĩa của kinh này sẽ trình bày cặn kẽ hơn. Tiêu Bản A Di Đà Kinh và Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh là một, không hai. Tuy thường nói kinh Hoa Nghiêm và kinh này chẳng đồng loại



mà cũng chẳng đồng bộ, nhưng nhìn từ đoạn văn này của Liên Trì đại sư, tợ hồ chúng vừa là đồng loại vừa là đồng bộ. Xét theo Lý là đồng bộ, xét theo Giáo thì bất đồng. Nói trên phương diện Hạnh môn thì chẳng phải là đồng loại, nhưng xét theo phương diện quy túc thì là đồng loại, vì mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc. Kinh Hoa Nghiêm dùng phương pháp tu mười đại nguyện vương, kinh Di Đà dạy niệm A Di Đà Phật, phương pháp khác nhau, nhưng mục đích giống nhau, đều là cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ. Kinh Hoa Nghiêm đến cuối cùng dẫn về Cực Lạc liên bang. Do vậy, hai bộ kinh này là một, không hai. Do điều này, trong bản chú giải này, Liên Trì đại sư trích dẫn kinh Hoa Nghiêm đặc biệt nhiều, dung hội, quy kết về huyền chỉ. Chỗ trọng yếu nhất trong kinh Hoa Nghiêm là giảng về mười huyền môn, tức “thập huyền diệu chỉ”.

“*Phần nhập Tạp Hoa*”, Tạp Hoa chính là kinh Hoa Nghiêm. “*Phần nhập*”: “*Phần*” (分) là bộ phận, “*nhập*” (入) là dung hợp. Kinh Hoa Nghiêm vốn có tên là Đại Phương Quảng Phật Tạp Hoa Trang Nghiêm Kinh; vì thế, Tạp Hoa chính là kinh Hoa Nghiêm. Một bộ phận của kinh Di Đà tương thông với kinh Hoa Nghiêm. “*Nhập*” có nghĩa là tương thông. “*Quán xuyên chư môn*”: “*Chư môn*” là nói tới tám vạn bốn ngàn pháp môn, bất cứ một pháp môn nào cũng có mối liên quan với pháp môn Niệm Phật. Nói cách khác, pháp môn Niệm Phật là tổng cương lĩnh của hết thảy các pháp môn, là chỗ hội tụ của hết thảy các pháp môn.

***(Diễn) Quán xuyên chư môn giả, dĩ Niệm Phật nhất môn, quán xuyên nhất đại thời giáo chư hành pháp môn, như hậu thích nhất tâm bất loạn xứ sở minh.***

**(演)貫穿諸門者，以念佛一門，貫穿一代時教諸行法門，如後釋一心不亂處所明。**

***(Diễn: “Quán thông các môn”: Do một môn niệm Phật xuyên suốt các môn hành pháp trong giáo pháp cả một đời đức Phật, như trong phần giải thích về nhất tâm bất loạn trong phần sau sẽ giảng rõ).***

Phương pháp Niệm Phật quán thông tất cả các pháp môn do đức Phật đã nói, tám vạn bốn ngàn pháp môn, vô lượng pháp môn. Trong phần sau sẽ trình bày cặn kẽ, tức là trong phần giải thích khái niệm “*nhất tâm bất loạn*” trong kinh văn. Liên Trì đại sư dùng bao nhiêu đoạn văn để giải thích bốn chữ “*nhất tâm bất loạn*” này? Văn tự chiếm tới nửa quyển, tức là dành ra một chương chiếm tới một phần tám toàn bộ tác phẩm để giải thích nhất tâm bất loạn. Giảng thật cặn kẽ! Cho đến khi ấy, Ngài sẽ giảng

cặn kẽ, tỉ mỉ, rõ ràng, quý vị mới biết pháp môn này chẳng thể nghĩ bàn! Ngày nay có rất nhiều người không tin Tịnh Độ, coi thường Tịnh Độ, tạo vô lượng vô biên tội lỗi. Họ chẳng đọc bộ Sớ Sao của Liên Trì đại sư; nếu thật sự đọc Sớ Sao sẽ thay đổi quan niệm, sẽ chiếu theo Sớ Sao để tu hành, trong một đời không ai chẳng thành tựu!

“*Tắc bác tổng quần điển*”: “*Bác*” (博) là rộng rãi, “*tổng*” (綜) là tổng hợp, “*quần điển*” (群典) là hết thảy các kinh. Nay chúng ta gọi hết thảy các kinh là Đại Tạng Kinh, hết thảy các kinh do Thích Ca Mâu Ni Phật đã giảng trong bốn mươi chín năm. [Bộ Sớ Sao này] tổng hợp rộng rãi các kinh. “*Vô nhất bất tiêu quy tự kỷ*”: Kinh này niệm một câu A Di Đà Phật, câu Phật hiệu nào cũng tiêu quy tự tánh, chẳng tiêu quy tự tánh<sup>9</sup> thì làm sao có thể thụ dụng được? Niệm Phật chính là nói tới công phu chân chánh. Nói cách khác, biết niệm sẽ tiêu quy tự tánh. Chẳng biết niệm bèn chấp trước danh tướng. Chấp trước danh tướng sẽ chẳng thể tiêu quy tự tánh, cổ nhân bảo là “*niệm rách toạc cuống họng cũng uống công*”, đây là do biết hay chẳng biết niệm vậy!

Nếu chúng ta hỏi: Tiêu quy tự tánh là như thế nào? Trong các buổi giảng, chúng tôi thường nhắc nhở các đồng tu, ý nghĩa của câu Phật hiệu này nếu dịch hoàn toàn sang tiếng Hán thì là “quy y Vô Lượng Giác”. Chính mình phải hỏi có giác nào chẳng phải là tự tánh? Giác là tự tánh! Từng tiếng nhắc nhở chính mình, phải từ mê hoặc, điên đảo, quay trở về tự tánh giác, giác chứ không mê thì Phật hiệu ấy có vô lượng vô biên công đức. Do vậy, mới nói: “*Niệm một câu A Di Đà Phật, tiêu trọng tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử*”. Giác rồi, tội nghiệp bèn tiêu mất, diệt trừ. Nếu quý vị mê, tội nghiệp bèn hiện tiền, chẳng tiêu được! Niệm niệm chẳng mê, đó là quy y Vô Lượng Giác.

Ở chỗ này, phải phân biệt thế nào là giác? Thế nào là mê? Nói cách khác, giác là gì? Mê là gì? Trước hết, chúng ta phải hiểu rõ điều này. Khi sáu căn của chúng ta tiếp xúc cảnh giới sáu trần, mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, lưỡi nếm vị, mũi ngửi hương, thân thể tiếp xúc, trong tâm khởi ý niệm, đó là lục căn tiếp xúc cảnh giới lục trần. Khi tiếp xúc cảnh giới, quý vị khởi tâm động niệm phân biệt, chấp trước, đó là mê, đó là tướng mê. Khi khởi tâm động niệm, quý vị chẳng để ý tới nó, thiện niệm cũng được, ác niệm cũng xong, nhiễm niệm cũng tốt, tịnh niệm cũng hay, một mực chẳng quan tâm tới chúng, ngay lập tức chuyển chúng (những ý niệm ấy)

---

<sup>9</sup> Tiêu quy tự tánh: Tiêu trừ hết thảy các vọng tưởng, chấp trước, phân biệt, kiến giải hư vọng, nhận biết bản thể của các pháp là Chân Như tự tánh.

thành A Di Đà Phật. A Di Đà Phật là giác, A Di Đà Phật là giác niệm. Trừ A Di Đà Phật ra, đều là mê niệm, đều chẳng phải là giác niệm, phải chuyển thật nhanh! Cổ nhân thường nói: “*Chẳng sợ niệm khởi, chỉ sợ giác chậm*”. Quý vị lập tức chuyển ý niệm thành A Di Đà Phật, khiến cho một niệm A Di Đà Phật niệm niệm tiếp nối, chẳng để nó bị gián đoạn giữa chừng, chẳng để cho những vọng niệm khác dây lên.

Cũng có những vị nghe lời này, nói: “Hiện tại chúng tôi chẳng thể làm được điều này! Nếu suốt ngày từ sáng đến tối niệm A Di Đà Phật, chuyện gì tôi cũng không nghĩ tới, chuyện gì cũng chẳng làm, thì làm sao được?” Nay quý vị mới học, quý vị không có công phu. Nếu quý vị thật sự có công phu, quý vị nghĩ mọi chuyện, làm mọi chuyện, nhưng Phật hiệu vẫn chẳng gián đoạn. Hiện thời chưa làm như vậy được thì làm sao? Trong khi quý vị nghĩ đến mọi việc, trong khi làm việc, tạm ngừng Phật hiệu, suy nghĩ công chuyện, lo làm việc; làm việc xong xuôi rồi, buông chuyện đó xuống, khởi Phật hiệu lên, hiện thời chỉ có thể sử dụng phương pháp này. Sử dụng phương pháp này thuần thực, dùng được mấy năm, tâm thật sự thanh tịnh, quý vị vừa làm việc, vừa suy xét vấn đề, mà Phật hiệu vẫn chẳng bị gián đoạn. Do vậy, đây là vấn đề công phu. Nói cách khác, nếu quý vị suy xét vấn đề thì nghiệp chướng hiện tiền, ắt phải tạm thời buông Phật hiệu xuống. Chớ nên nóng ruột, cứ từ từ, tuần tự tiến hành. Do vậy nhất định phải biết “*tiêu quy tự kỷ*” (tiêu quy tự tánh) thì niệm Phật hiệu mới có ích. Đối với Sự và Lý này, trong Sớ Sao có những phần thảo luận rất tường tận, cần kể.

“*Hữu nguyện giai hồi hướng Bồ Đề*”: Bồ Đề (Bodhi) là tiếng Ấn Độ, dịch sang tiếng Hán là Giác. Bồ Đề tâm là tâm giác ngộ. Bồ Đề là giác, có nguyện nào thì nguyện ấy đều phải giác, chẳng thể mê. “*Hữu nguyện giai hồi hướng Bồ Đề*”: Có nguyện nào cũng đều phải hồi hướng giác đạo, chẳng thể mê hoặc, điên đảo. Con người, bất luận là ai, người Hoa, người ngoại quốc, người đời xưa, người đời nay, người hiền, người ngu, ai nấy đều có nguyện, có ai không có nguyện? Nguyện quá nhiều! Hôm nay tôi tính ăn gì đó, đây là nguyện. Nếu quý vị không có nguyện thì quý vị chẳng nghĩ ngợi. Hôm nay chúng ta tính đi đâu chơi, đó cũng là nguyện. Nguyện quá ư là nhiều! Từ sáng đến tối, chính mình còn chẳng hiểu rõ nguyện vọng của chính mình, chẳng biết có bao nhiêu nguyện! Người học Phật phải nhớ một nguyên tắc: Có nguyện thì nguyện phải giác, đừng mê. Bất luận nguyện gì, chỉ cần giác chứ không mê, nguyện nào cũng đều là thiện nguyện, đều là hảo nguyện. Nếu là mê thì ý nguyện đến Phật đường nghe kinh vẫn chẳng phải là hảo nguyện, vì sao? Quý vị mê,

chứ không giác. Điều khẩn yếu là giác chứ không mê. Chẳng khởi tâm, chẳng động niệm, chẳng phân biệt, chẳng chấp trước, đó là giác; khởi tâm động niệm, phân biệt, chấp trước là mê.

Khi giảng tựa đề kinh Hoa Nghiêm, ngài Thanh Lương có nói mấy câu hết sức có lý. Ngài nói người học Phật, người nghe kinh chẳng hiểu nguyên lý và nguyên tắc này, nghe kinh cho nhiều, đọc cho lắm, đạt được hiệu quả gì? “*Tăng trưởng tà kiến*”, đó là chẳng tiêu quy tụ tánh! Chẳng biết tiêu quy tụ tánh thì nghe người này thuyết pháp như thế này, nghe người kia thuyết pháp như thế nọ, có chỗ giống nhau, có chỗ mâu thuẫn, vì sao nghe đến tình trạng ấy? Là vì quý vị phân biệt, chấp trước, suy nghĩ lung tung! Nếu quý vị chẳng nghe thì “*tăng trưởng vô minh*”, chuyện này phiền phức lắm! Chẳng nghe kinh, tăng trưởng vô minh, tu hành là “tu mù, luyện đui”, nghe kinh nhiều thì lại suy nghĩ lung tung, chuyện này thật là khó!

Cổ đại đức dạy kẻ mới học, mà thầy cũng dạy học trò như vậy: Chỉ cho phép nghe một người, chẳng thể nghe người thứ hai, vì sao? Vì quý vị chưa biết nghe, nghe nhiều sẽ suy nghĩ loạn xạ: Vị thầy này nói với tôi như thế này; vị thầy kia lại nói như thế nọ, người nọ lại nói như thế kia. Rốt cuộc ai đúng? Chính mình phân biệt, chấp trước càng ngày càng sâu hơn, mê càng sâu hơn. Do vậy, chỉ cho phép nghe một người. Nghe một người thì phân biệt, chấp trước vẫn có, nhưng giảm bớt rất nhiều! Vì thế, hiện thời con người tu hành khó khăn là vì sao? Không có thầy! Không có sư thừa. Hiện thời dân chủ, tự do, những nơi giảng kinh quá nhiều, đi khắp nơi để nghe, ngày ngày tăng trưởng tà kiến, đó là tổn thất quá lớn.

Nếu thật sự gặp được một vị thầy tốt đẹp dạy dỗ quý vị, “quý vị chỉ nên nghe tôi, chớ nên nghe người khác”, quý vị nhất định sẽ có ác cảm: “Đừng nghe lời ông X.... Người ấy quá chuyên chế, quá bá đạo, chẳng đếm xỉa lý lẽ!” Do vậy, trong hiện thời, thật sự là thiện tri thức thì một câu cũng chẳng thể nói được! Chính quý vị thích như thế nào bèn làm như thế đó, đâm ra thành tựu hay không là do chính quý vị, chẳng liên can gì đến tôi! Thật sự biết tiêu quy tụ tánh, nghe mà không nghe, không nghe mà nghe, người ấy nghe kinh chỉ có ngộ xứ, cũng chẳng suy nghĩ lung tung, chẳng khởi vọng tưởng, chẳng phân biệt, chấp trước, người ấy thường xuyên nghe kinh, hoát nhiên khai ngộ, vì sao có thể khai ngộ? Là vì trong khi nghe kinh, người ấy chẳng có phân biệt, chấp trước, câu nào cũng đều rót vào tự tánh. Tự tánh không có phân biệt, tự tánh không chấp trước. Nghe kinh như vậy có chỗ tốt đẹp nào? Chính là dùng chánh pháp để hun

đúc vô minh, hun lâu ngày sẽ biến thành hoát nhiên đại ngộ, đạo lý ở chỗ này!

Chẳng biết nghe thì nghe Phật pháp nhưng chẳng biết hun đúc vô minh, chỉ giúp cho quý vị tăng trưởng tri kiến. Nghe càng nhiều, kiến thức Phật học thông thường tăng thêm, nhưng không có sức phá vô minh. Do vậy, nghe kinh suốt đời chẳng thể khai ngộ, nghe Phật pháp nói “pháp nào cũng là đạo”, quý vị hiểu, nhưng vì nghe nhiều, xem nhiều, thứ gì quý vị cũng hiểu, mà chẳng đoạn phiền não, chẳng thể phá vô minh, như vậy thì toàn bộ Phật pháp của quý vị biến thành pháp thế gian, giống như học thuật thông thường trong thế gian, biến thành một thứ Phật học thường thức, chịu thiệt thòi quá lớn! Đó chẳng phải là Phật pháp.

Nhất định phải biết “*tiêu quy tự tánh*”, “*hồi hướng Bồ Đề*”, Liên Trì đại sư nói hai câu này tuyệt vời! Nếu chính Ngài không tâm đắc điều này, không có công phu này, sẽ chẳng thể viết ra hai câu này. Nay chúng ta do đọc đoạn văn này, quý vị mới hiểu rõ giá trị của kinh Di Đà và giá trị của bộ Di Đà Sớ Sao.

“*Triển thử tinh thành, khát cầu gia bị*” (giải bày tám lòng tinh thành, cầu xin [Tam Bảo] gia bị): Triển (展) là mở ra, vì Ngài muốn viết bản chú giải này, nên giải bày lòng tinh thành của chính mình, cầu Tam Bảo gia trì, khiến cho bản chú giải do chính mình viết không bị sai lầm. Nhất định phải được Tam Bảo gia trì; không có Tam Bảo gia trì sẽ chẳng viết được! Không có Tam Bảo gia trì, chẳng thể nào không sai lầm. Đây là cầu thần lực của Tam Bảo gia trì. Nếu quý vị hiểu rõ ràng, giác ngộ, thì suốt đời chúng ta đọc bộ kinh này là đủ rồi, hoằng dương bộ kinh này là đủ rồi, những thứ khác đều buông xuống hết, không cần đến nữa. Nếu làm những thứ khác sẽ là xen tạp, bộ kinh này đảm bảo quý vị thành Phật, đảm bảo vắng sanh, chắc chắn chẳng luống công. Hôm nay chúng tôi giảng đến đoạn này!